

NGÂN HÀNG TMCP
KIÊN LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 224 /NHKL

Rạch Giá, ngày 19 tháng 4 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội,**

Công ty: Ngân hàng TMCP Kiên Long

Trụ sở chính: Số 40-42-44 Đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Điện thoại: 02973 869950

Fax: 02973 877538

Người thực hiện công bố thông tin: **TRẦN TUẤN ANH**

Địa chỉ: D35 KDC Nam Long, phường Phú Thuận, quận 07, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: Di động 0908 38 1988; Cơ quan: 02973 869950

Fax: 02973 877538

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý 1 năm 2019 Ngân hàng TMCP Kiên Long (Đính kèm Báo cáo).

2. Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2019 Ngân hàng TMCP Kiên Long (Đính kèm Báo cáo).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Kiên Long vào ngày 19 /4/2019 tại đường dẫn <https://kienlongbank.com/nha-dau-tu/thong-bao>

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *BKS*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P. HC-QT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Tuấn Anh



NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 QUÝ I NĂM 2019**

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	726.789	519.751
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	5	1.774.564	1.852.903
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	5.720.760	5.399.327
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		5.720.760	5.399.327
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	1.112	987
VI. Cho vay khách hàng		29.602.682	29.216.772
1. Cho vay khách hàng	8	29.861.221	29.471.994
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(258.539)	(255.222)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	10	1.851.029	1.460.500
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.942.922	1.553.963
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(91.893)	(93.463)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	14.521	14.521
4. Đầu tư dài hạn khác		14.521	14.521
X. Tài sản cố định		1.532.183	1.487.690
1. Tài sản cố định hữu hình	12	785.299	781.619
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.018.018	999.961
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(232.719)	(218.342)
3. Tài sản cố định vô hình	13	746.884	706.071
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		802.992	759.323
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(56.108)	(53.252)
XI. Bất động sản đầu tư	14	95.850	96.353
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		98.921	98.921
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		(3.071)	(2.568)
XII. Tài sản có khác		2.418.578	2.260.999
1. Các khoản phải thu	15	393.573	317.959
2. Các khoản lãi, phí phải thu		1.531.678	1.561.344
4. Tài sản Có khác	16	497.452	385.821
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(4.125)	(4.125)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		43.738.068	42.309.803



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	-	255.545
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	8.784.926	7.992.502
1. Tiền gửi của các TCTD khác		8.348.085	7.829.594
2. Vay các TCTD khác		436.841	162.908
III. Tiền gửi của khách hàng	19	29.822.211	29.206.157
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	20	300.000	300.000
VII. Các khoản nợ khác		1.019.606	805.452
1. Các khoản lãi, phí phải trả		604.588	548.930
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	21	415.018	256.522
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		39.926.743	38.559.656
VIII. Vốn và các quỹ	22	3.811.325	3.750.147
1. Vốn của TCTD		3.202.758	3.202.758
a. Vốn điều lệ		3.236.958	3.236.958
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		226.639	226.639
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.815	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		380.113	320.750
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		43.738.068	42.309.803

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
2. Cam kết giao dịch hối đoái	35	92.800	-
• Cam kết mua ngoại tệ trao ngay	35	92.800	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	35	13.907	44.351
5. Bảo lãnh khác	35	139.424	111.085

Lập bảng

Duy B

Thị Duyên

Kế toán trưởng

Phạm Thị Mỹ Chi

Phạm Thị Mỹ Chi

Kế toán trưởng ngày 18 tháng 04 năm 2019
Tông Giám đốc



Trần Tuấn Anh

Trần Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: triệu đồng Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		889.077	733.819	889.077	733.819
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(617.976)	(520.494)	(617.976)	(520.494)
I	Thu nhập lãi thuần	23	271.101	213.325	271.101	213.325
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		15.679	15.109	15.679	15.109
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.280)	(2.271)	(3.280)	(2.271)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	24	12.399	12.838	12.399	12.838
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	1.532	2.396	1.532	2.396
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	-	43.469	-	43.469
5	Thu nhập từ hoạt động khác		4.376	3.728	4.376	3.728
6	Chi phí hoạt động khác		(563)	(905)	(563)	(905)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	27	3.813	2.823	3.813	2.823
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	28	(212.721)	(200.519)	(212.721)	(200.519)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		76.124	74.332	76.124	74.332
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(1.837)	(534)	(1.837)	(534)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		74.287	73.798	74.287	73.798
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(14.923)	(14.717)	(14.923)	(14.717)
XII	Chi phí thuế TNDN	30	(14.923)	(14.717)	(14.923)	(14.717)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		59.364	59.081	59.364	59.081

Rạch Giá, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng



Thị Duyên



Phạm Thị Mỹ Chi



Ông Giám đốc

Trần Tuấn Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019**

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	918.743	715.004
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(562.318)	(492.234)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	12.399	12.839
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	1.532	30.792
05. Thu nhập khác	871	1.554
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.941	1.016
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(193.664)	(185.594)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(14.178)	(11.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	166.326	72.130
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	(388.959)	561.756
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(125)	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(389.227)	(1.700.527)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(90)	(3.194)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(203.429)	(73.449)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(255.545)	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD	792.424	582.574
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	616.054	1.360.571
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	156.158	34.805
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(74)	(51)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	493.513	834.615
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm TSCĐ	(45.196)	(38.656)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	408
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(45.196)	(38.248)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	448.317	796.367
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	7.771.981	6.848.632
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	1.815	(182)
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 31)	8.222.113	7.644.817

Rạch Giá, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Thị Duyên

Phạm Thị Mỹ Chi

Trần Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ I NĂM 2019**

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1700197787 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 50 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.236.958 triệu Đồng Việt Nam (31/12/2018: 3.236.958 triệu Đồng Việt Nam). Ngân hàng đã phát hành 323.695.796 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Đồng Việt Nam.

(c) Thành phần Hội đồng Quản trị

Ông Lê Khắc Gia Bảo	Chủ tịch
Ông Mai Hữu Tín	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trần Duy Huyền	Phó Chủ tịch
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương	Thành viên
Bà Trần Tuấn Anh	Thành viên
Ông Lê Trung Việt	Thành viên

(d) Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Cẩn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc

(e) Thành phần Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Cao Cường	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Minh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên Ban Kiểm soát

(f) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 40–42–44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Ngân hàng có một hội sở chính, 31 chi nhánh và 103 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2018: một hội sở chính, 31 chi nhánh và 103 phòng giao dịch).

(g) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng	
			31/03/2019	31/12/2018
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1701452905 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 21 tháng 8 năm 2014	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 của Ngân hàng và công ty con (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

(h) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Tập đoàn có 3.003 nhân viên (31/12/2018: 2.964 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này cũng được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu VND gần nhất (“triệu VND”)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay đổi về chính sách kế toán

Áp dụng Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNNVN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN (“Thông tư 22”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNNVN. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (nếu có) được trình bày trong Thuyết minh (3b).

Áp dụng Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC (“Thông tư 16”) hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TTBTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013.

Những thay đổi trong chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (nếu có) được trình bày trong Thuyết minh 3(z).

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái do NHNNVN công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá do NHNNVN công bố tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn không quá mười hai tháng.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21/01/2013 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18/03/2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Tập đoàn thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) được hạch toán theo chính sách kế toán mô tả trong Thuyết minh 3(h)(v), Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết và cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật

Nhóm		Tình trạng quá hạn
		<ul style="list-style-type: none"> các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ cam kết:

Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

(iv) Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3,4 và 5.

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực nhận.

(v) Bán nợ cho VAMC

Tập đoàn thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 (“Nghị định 53”), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 (“Nghị định 34”), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”), Thông tư số 08/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

Chính sách kế toán cho các khoản nợ được bán cho VAMC được trình bày ở Thuyết minh 3(h)(v).

(g) Cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chi nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(h) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kê toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng

chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Tập đoàn kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn và được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo mệnh giá và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19, Thông tư 14, Thông tư 08 và Thông tư 09. Theo đó, hàng năm, Tập đoàn trích lập dự phòng rủi ro đối với từng trái phiếu đặc biệt, đảm bảo mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Tập đoàn trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ đi số tiền thu hồi nợ trong năm của khoản nợ xấu có liên quan. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt này.

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn dài hạn khác mà Tập đoàn có ý định nắm giữ trên một năm và không nắm quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 như được trình bày trong thuyết minh 3 (j).

(j) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại đơn vị đó.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư dài hạn này khi không phải lập dự phòng.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	5 – 10 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tập đoàn không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(m) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư mà Tập đoàn hiện đang nắm giữ là bất động sản đầu tư cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 49 năm

(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư cho thuê được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(n) **Các công cụ tài chính phái sinh**

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(o) **Tài sản Có khác**

(i) **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

(ii) **Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm**

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý là những tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn.

(iii) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Tập đoàn sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(p) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(r) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(s) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(t) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(v) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(w) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 Ngân hàng phải trích lập các quỹ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần vốn chủ sở hữu.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

(x) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận hợp nhất sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Các quỹ này không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

(y) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(z) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(f)) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(f)) thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán, ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Thu nhập lãi từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích,

ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(f) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(aa) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(bb) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(cc) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(dd) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ff) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Tập đoàn cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(gg) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(hh) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019**

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/03/2019	31/12/2018
4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		
Tiền mặt bằng VND	595.874	438.469
Tiền mặt bằng ngoại tệ	130.915	81.282
Tổng cộng	726.789	519.751

	31/03/2019	31/12/2018
5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	1.774.564	1.852.903

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán. Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại NHNNVN, Tỷ lệ dự trữ bắt buộc như sau:

<i>Số dư bình quân tiền gửi tháng trước của khách hàng</i>	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/03/2019	31/12/2018
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Số dư bình quân tiền gửi tháng trước của TCTD nước ngoài	1%	1%

	31/03/2019	31/12/2018
6. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.530.301	859.375
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	411.660	243.626
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.134.000	2.786.700
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.644.799	1.509.626
Tổng cộng	5.720.760	5.399.327

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tai ngày 31 tháng 03 năm 2019			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.485.912	1.112	-
Tai ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	93.887	987	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

	Đơn vị tính: triệu đồng	
8. Cho vay khách hàng	31/03/2019	31/12/2018
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	29.782.243	29.379.435
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	72.378	85.959
Các khoản trả thay khách hàng	6.600	6.600
Tổng cộng	29.861.221	29.471.994
Phân tích chất lượng nợ cho vay	31/03/2019	31/12/2018
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	29.208.330	28.904.562
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	354.860	289.714
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	60.876	63.407
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	56.620	44.399
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	180.535	169.912
Tổng cộng	29.861.221	29.471.994
Phân tích dư nợ theo thời gian	31/03/2019	31/12/2018
Nợ ngắn hạn	16.625.404	16.566.294
Nợ trung hạn	5.293.727	5.139.220
Nợ dài hạn	7.942.090	7.766.480
Tổng cộng	29.861.221	29.471.994
Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp	31/03/2019	31/12/2018
Hộ kinh doanh và cá nhân	21.317.819	21.094.562
Công ty TNHH	3.915.726	3.879.917
Công ty cổ phần	4.604.176	4.446.231
Doanh nghiệp tư nhân	23.500	51.284
Tổng cộng	29.861.221	29.471.994
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành	31/03/2019	31/12/2018
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6.492.116	6.220.714
Khai khoáng	1.010	1.010
Công nghiệp chế biến, chế tạo	321.710	320.565
Sản xuất, phân phối điện, khí, hơi nước	2.460	2.245
Hoạt động cung cấp nước, xử lý rác thải	1.200	1.600
Xây dựng	1.297.677	1.321.688
Bán buôn và bán lẻ	2.219.856	2.172.107
Vận tải kho bãi	485.106	496.371
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	312.931	318.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

	Đơn vị tính: triệu đồng	
Thông tin và truyền thông	48.794	49.796
Hoạt động đầu tư	2.221.618	2.174.138
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.955.668	3.731.623
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	114	114
Giáo dục và đào tạo	12.698	12.782
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	135.327	135.111
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.303	1.434
Hoạt động dịch vụ khác	5.098.564	5.042.922
Sản xuất, dịch vụ tiêu dùng hộ gia đình	7.253.069	7.469.464
Tổng cộng	29.861.221	29.471.994
9. Dự phòng rủi ro tín dụng	31/03/2019	31/12/2018
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung (i)	205.936	206.043
Dự phòng cụ thể (ii)	52.603	49.179
Tổng cộng	258.539	255.222
(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	206.043	180.176
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(107)	25.867
Số dư cuối kỳ	205.936	206.043
(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	49.179	39.710
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	3.424	9.469
Số dư cuối kỳ	52.603	49.179
10. Chứng khoán đầu tư	31/03/2019	31/12/2018
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
- Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	400.000	-
	400.000	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Trái phiếu Chính phủ	1.393.195	1.401.464
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	149.727	152.499
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (i)	(91.893)	(93.463)
	1.451.029	1.460.500
Tổng cộng	1.851.029	1.460.500

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 QUÝ I NĂM 2019**

	Đơn vị tính: triệu đồng	
(i) Biến động của dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	93.463	141.524
Dự phòng trích lập (hoàn nhập) trong kỳ	(1.480)	2.308
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(90)	(50.369)
Số dư cuối kỳ	91.893	93.463

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn	31/03/2019	31/12/2018
Các khoản đầu tư dài hạn khác	14.521	14.521

Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỷ lệ phần vốn góp không lớn hơn 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết:

Tên doanh nghiệp	31/03/2019		31/12/2018	
	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Giá gốc
CTCP ĐT Xây dựng Hồng Phát	2,50%	5.250	2,50%	5.250
CTCP Sài Gòn - Rạch Giá	6,96%	9.271	6,96%	9.271
		14.521		14.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

12. Tài sản cố định hữu hình							
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	678.793	75.654	111.038	113.994	20.482	999.961	
Tăng trong kỳ	-	266	-	-	-	266	
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	16.149	357	-	867	575	17.948	
Thanh lý	-	(64)	-	(93)	-	(157)	
Phân loại lại	1.219	(5.277)	6.519	(5.668)	3.207	-	
Số dư cuối kỳ	696.161	70.936	117.557	109.100	24.264	1.018.018	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	76.205	24.013	51.946	57.764	8.414	218.342	
Khấu hao trong kỳ	6.855	1.513	2.579	2.953	634	14.534	
Thanh lý	-	(64)	-	(93)	-	(157)	
Phân loại lại	1.751	(3.556)	5.269	(5.334)	1.870	-	
Số dư cuối kỳ	84.811	21.906	59.794	55.290	10.918	232.719	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu kỳ	602.588	51.641	59.092	56.230	12.068	781.619	
Số dư cuối kỳ	611.350	49.030	57.763	53.810	13.346	785.299	
13. Tài sản cố định vô hình							
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng			
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	683.232	68.257	7.834	759.323			
- Tăng trong kỳ	23.667			23.667			
- Chuyển từ XDCB dở dang		20.002		20.002			
Số dư cuối kỳ	706.899	88.259	7.834	802.992			
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	2.680	45.323	5.249	53.252			
- Khấu hao trong kỳ	458	2.145	253	2.856			
Số dư cuối kỳ	3.138	47.468	5.502	56.108			
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	680.552	22.934	2.585	706.071			
Số dư cuối kỳ	703.761	40.791	2.332	746.884			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

14. Bất động sản đầu tư			
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	98.921	-	98.921
Tăng trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	98.921	-	98.921
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.568	-	2.568
Khấu hao trong kỳ	503		503
Số dư cuối kỳ	3.071	-	3.071
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	96.353	-	96.353
Số dư cuối kỳ	95.850	-	95.850
15. Các khoản phải thu			
	31/03/2019	31/12/2018	
Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang(i)	83.272	113.545	
Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822	
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	34.762	12.252	
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	4.981	4.053	
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	13.502	6.343	
Phải thu từ dịch vụ cho thuê kho và văn phòng	23.268	20.356	
Khoản phải thu từ nghiệp vụ thẻ tín dụng và Banknetvn	180.059	109.597	
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	8.584	2.323	
Phải thu từ việc bán bất động sản đầu tư	23.287	24.797	
Phải thu khác	18.036	20.871	
Cộng	393.573	317.959	
(i) Biến động của xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang			
	31/03/2019	31/12/2018	
Số dư đầu kỳ	113.545	280.143	
Tăng trong kỳ	21.263	170.643	
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(17.948)	(144.761)	
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(20.002)	(9.947)	
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(98.921)	
Chuyển sang tài sản cố khác	(13.509)	(78.388)	
Chuyển sang chi phí	(77)	(1.006)	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	(4.218)	
Số dư cuối kỳ	83.272	113.545	
Chi tiết của xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang			
	31/03/2019	31/12/2018	
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	81.053	94.818	
Máy móc thiết bị	1.105	-	
Phần mềm máy vi tính	1.114	18.727	
Phương tiện vận tải	-	-	
Cộng	83.272	113.545	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

	Đơn vị tính: triệu đồng	
16. Tài sản có khác	31/03/2019	31/12/2018
Chi phí chờ phân bổ	323.185	262.810
Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ	7.752	6.152
Chi hệ với các tổ chức tín dụng khác	4.786	1.101
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	24.928	22.598
Tài sản có khác	136.801	93.160
Cộng	497.452	385.821
17. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	31/03/2019	31/12/2018
Vay chiết khấu tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	255.545
18. Tiền gửi và vay các TCTD khác	31/03/2019	31/12/2018
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.507.863	855.108
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.629.182	5.599.566
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.211.040	1.374.920
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	435.831	161.898
Tiền vay bằng ngoại tệ	1.010	1.010
Cộng	8.784.926	7.992.502
19. Tiền gửi của khách hàng	31/03/2019	31/12/2018
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.243.516	904.872
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.682	13.348
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.651.680	1.654.174
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	13.085	14.531
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	23.198	5.994
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	26.681.810	26.439.040
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	186.549	165.052
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	12.691	8.660
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	-	486
Tổng cộng	29.822.211	29.206.157
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	31/03/2019	31/12/2018
Tiền gửi của cá nhân	27.440.781	27.080.759
Công ty cổ phần	1.000.602	1.259.393
Công ty trách nhiệm hữu hạn	697.674	276.215
Doanh nghiệp tư nhân	15.695	16.510
Khác	667.459	573.280
Tổng cộng	29.822.211	29.206.157
20. Phát hành giấy tờ có giá	31/03/2019	31/12/2018
Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt nam (Chúng chỉ tiền gửi kỳ hạn 1 năm)	300.000	300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	31/03/2019	31/12/2018
21. Các khoản nợ khác		
Phải trả công nhân viên	1.671	4
Các khoản thuế phải nộp (i)	24.779	25.773
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	2.039	2.113
Các khoản chờ thanh toán khác	299.530	204.623
Chuyển tiền phải trả	3.289	3.397
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	56.983	-
Phải trả khác	26.727	20.612
Tổng cộng	415.018	256.522
(i) Các khoản thuế phải nộp	31/03/2019	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng	473	691
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.310	22.565
Thuế thu nhập cá nhân	996	2.517
Tổng cộng	24.779	25.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

22. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

(i) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.236.958	(34.200)	13.237	213.399	3	-	320.750	3.750.147
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	59.364	59.364
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	1.815	-	1.815
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	3.236.958	(34.200)	13.237	213.399	3	1.815	380.113	3.811.325

(ii) Vốn điều lệ	31/03/2019		31/12/2018	
	Số cổ phiếu	Số tiền Triệu VND	Số cổ phiếu	Số tiền Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	323.695.796	3.236.958	323.695.796	3.236.958
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	323.695.796	3.236.958	323.695.796	3.236.958
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(3.800.000)	(38.000)	(3.800.000)	(38.000)
Số lượng cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	319.895.796	3.198.958	319.895.796	3.198.958

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Thu nhập lãi thuần

Kỳ ba tháng kết thúc ngày

31/03/2019 31/03/2018

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	45.055	30.571
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	829.802	683.226
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	12.614	17.814
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	684	578
Thu khác từ hoạt động tín dụng	922	1.630
	<u>889.077</u>	<u>733.819</u>

Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự

Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(5.604)	(2.837)
Trả lãi tiền gửi khách hàng	(557.067)	(478.091)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(5.548)	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(49.757)	(39.566)
	<u>(617.976)</u>	<u>(520.494)</u>

Tổng cộng

271.101 **213.325**

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

Kỳ ba tháng kết thúc ngày

31/03/2019 31/03/2018

Thu phí dịch vụ

Thu dịch vụ thanh toán	5.927	5.051
Thu dịch vụ cho thuê kho và văn phòng	4.477	5.412
Thu dịch vụ thẩm định tài sản	4.966	4.365
Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	275	254
Thu khác về dịch vụ	34	27
	<u>15.679</u>	<u>15.109</u>

Chi phí từ hoạt động dịch vụ

Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(2.256)	(1.845)
Chi dịch vụ khác	(1.024)	(426)
	<u>(3.280)</u>	<u>(2.271)</u>

Tổng cộng

12.399 **12.838**

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Kỳ ba tháng kết thúc ngày

31/03/2019 31/03/2018

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.094	8.081
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	296	-

Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(148)	(4.501)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.710)	(1.184)

Tổng cộng

1.532 **2.396**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

	Đơn vị tính: triệu đồng	
26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2019	31/03/2018
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán đầu tư	-	28.396
(Trích lập) hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	-	15.073
Tổng cộng	-	43.469
27. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2019	31/03/2018
Thu lãi từ thanh lý tài sản cố định, tài sản gán nợ	-	253
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	2.941	1.016
Thu do tất toán trái phiếu VAMC	293	776
Thu khác	1.142	1.683
	4.376	3.728
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định, tài sản gán nợ		
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(78)	(301)
Chi phí xử lý nợ, chi phí khác	(485)	(604)
	(563)	(905)
Tổng cộng	3.813	2.823
28. Chi phí hoạt động	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/03/2019	31/03/2018
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.143	4.770
2. Chi phí nhân viên	107.465	113.482
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	<i>91.580</i>	<i>100.176</i>
<i>Các khoản đóng góp theo lương</i>	<i>10.170</i>	<i>8.501</i>
<i>Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc</i>	<i>5.715</i>	<i>4.805</i>
3. Chi về tài sản	54.296	43.220
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	<i>17.892</i>	<i>16.049</i>
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	<i>15.372</i>	<i>13.837</i>
<i>Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản</i>	<i>15.551</i>	<i>8.537</i>
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	<i>5.328</i>	<i>4.710</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>153</i>	<i>87</i>
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	35.980	29.878
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng</i>	<i>9.114</i>	<i>5.848</i>
<i>Công tác phí</i>	<i>706</i>	<i>1.019</i>
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu</i>	<i>6.873</i>	<i>6.567</i>
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	<i>5.733</i>	<i>5.410</i>
<i>Chi phí đào tạo</i>	<i>100</i>	<i>146</i>
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	<i>11.537</i>	<i>8.890</i>
<i>Khác</i>	<i>1.917</i>	<i>1.998</i>
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	9.837	9.169
Tổng cộng	212.721	200.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

		Đơn vị tính: triệu đồng		
29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		Kỳ ba tháng kết thúc ngày		
		31/03/2019	31/03/2018	
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng (thuyết minh 9(i))		(107)	-	
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (thuyết minh 9(ii))		3.424	-	
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (thuyết minh 10(i))		(1.480)	534	
Tổng cộng		1.837	534	
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		Kỳ ba tháng kết thúc ngày		
		31/03/2019	31/03/2018	
Ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng				
Lợi nhuận trước thuế		74.287	73.798	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 20%)		14.857	14.760	
Thuế TNDN công ty con được ưu đãi		-	(151)	
Chi phí không được trừ		66	108	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		14.923	14.717	
31. Tiền và các khoản tương đương tiền		Kỳ ba tháng kết thúc ngày		
		31/03/2019	31/03/2018	
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ		726.789	482.903	
Tiền gửi tại NHNNVN		1.774.564	2.476.574	
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác		1.941.960	502.272	
Tiền gửi các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng		3.778.800	4.183.068	
Tổng cộng		8.222.113	7.644.817	
32. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		Kỳ ba tháng kết thúc ngày		
		31/03/2019	31/03/2018	
I. Số lượng nhân viên bình quân		2.985	2.625	
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên				
1. Lương và thu nhập khác		123.080	100.176	
2. Tiền lương và thu nhập khác bình quân tháng/nhân viên		13,7	12,7	
33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước				
Quý I năm 2019				
Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối quý
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	691	2.068	(2.286)	473
Thuế TNDN	22.565	14.923	(14.178)	23.310
Các loại thuế khác	2.517	2.897	(4.418)	996
Tổng cộng	25.773	19.888	(20.882)	24.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	31/03/2019	31/12/2018
34. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo		
Bất động sản	45.393.108	43.678.668
Máy móc và thiết bị	214.572	196.147
Phương tiện vận tải	1.186.338	1.126.696
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	2.497.123	2.497.123
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	3.138.088	2.965.833
Sổ tiết kiệm	2.442.454	3.103.887
Hàng tồn kho	45.624	46.901
Khác	816.323	463.725
Tổng	55.733.630	54.078.980

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Ngày 31/03/2019	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo
			hợp đồng - thuần
Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	92.800	-	92.800
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	19.574	(5.667)	13.907
Bảo lãnh khác	146.449	(7.025)	139.424
	258.823	(12.692)	246.131
Ngày 31/12/2018	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	51.949	(7.598)	44.351
Bảo lãnh khác	112.633	(1.548)	111.085
	164.582	(9.146)	155.436

36. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Ngày 31/03/2019	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam	Chứng
				khết tín dụng - gộp	khoán đầu tư - gộp
Trong nước	37.356.545	38.607.137	300.000	258.823	1.942.922
Ngày 31/12/2018	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay - gộp	Tổng tiền gửi và tiền vay	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam khết tín dụng - gộp	Chứng khoán đầu tư - gộp
Trong nước	36.724.224	37.454.204	300.000	164.582,00	1.553.963

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019**

Đơn vị tính: triệu đồng

37. Rủi ro thị trường

37.1 Rủi ro thanh khoản

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			726.789					726.789
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước			1.774.564					1.774.564
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			3.981.760	1.739.000				5.720.760
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			1.112					1.112
Cho vay khách hàng (*)	354.860	298.031	4.478.364	2.233.652	10.048.277	4.559.898	7.888.139	29.861.221
Chứng khoán đầu tư (*)			400.000		384.831	1.158.091		1.942.922
Góp vốn, đầu tư dài hạn							14.521	14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư			637.734	136	4.738	48.660	936.765	1.628.033
Tài sản Có khác (*)			1.531.678	80.462	597.157	213.406		2.422.703
Tổng Tài sản	354.860	298.031	13.532.001	4.053.250	11.035.003	5.980.055	8.839.425	44.092.625
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			4.578.001	3.789.559	308.041	100.715	8.610	8.784.926
Tiền gửi của khách hàng			8.817.896	5.562.513	14.448.410	992.447	945	29.822.211
Phát hành giấy tờ có giá					300.000			300.000
Các khoản nợ khác			1.019.606					1.019.606
Tổng Nợ phải trả	-	-	14.415.503	9.352.072	15.056.451	1.093.162	9.555	39.926.743
Mức chênh thanh khoản ròng	354.860	298.031	(883.502)	(5.298.822)	(4.021.448)	4.886.893	8.829.870	4.165.882

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

37.2 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		726.789							726.789
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		1.181.256	593.308						1.774.564
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác			3.981.760	1.739.000					5.720.760
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			1.112						1.112
Cho vay khách hàng (*)	652.891		4.478.364	2.233.652	3.574.172	6.474.105	4.559.898	7.888.139	29.861.221
Chứng khoán đầu tư (*)			400.000			384.831	1.158.091		1.942.922
Góp vốn, đầu tư dài hạn		14.521							14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.628.033							1.628.033
Tài sản Có khác (*)		2.422.703							2.422.703
Tổng Tài sản	652.891	5.973.302	9.454.544	3.972.652	3.574.172	6.858.936	5.717.989	7.888.139	44.092.625
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			4.578.001	3.789.559	304.819	3.222	100.715	8.610	8.784.926
Tiền gửi của khách hàng			8.817.896	5.562.513	7.713.643	6.734.767	992.447	945	29.822.211
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro									-
Phát hành giấy tờ có giá						300.000			300.000
Các khoản nợ khác		1.019.606							1.019.606
Tổng Nợ phải trả		1.019.606	13.395.897	9.352.072	8.018.462	7.037.989	1.093.162	9.555	39.926.743
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	652.891	4.953.696	(3.941.353)	(5.379.420)	(4.444.290)	(179.053)	4.624.827	7.878.584	4.165.882

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

37.3 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	595.874	124.310	4.232	2.373	726.789
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	1.759.896	14.668			1.774.564
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.664.301	3.042.901	5.061	8.497	5.720.760
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	1.485.912	(1.484.800)			1.112
Cho vay khách hàng (*)	29.797.175	64.046			29.861.221
Chứng khoán đầu tư (*)	1.942.922				1.942.922
Góp vốn, đầu tư dài hạn	14.521				14.521
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.628.033				1.628.033
Tài sản Có khác (*)	2.422.703				2.422.703
Tổng Tài sản	42.311.337	1.761.125	9.293	10.870	44.092.625
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	7.572.877	1.212.049			8.784.926
Tiền gửi của khách hàng	29.602.800	218.637	774	-	29.822.211
Phát hành giấy tờ có giá	300.000				300.000
Các khoản nợ khác	1.019.606				1.019.606
Vốn và các quỹ	3.811.325				3.811.325
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	42.306.608	1.430.686	774	-	43.738.068
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.729	330.439	8.519	10.870	354.557
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	4.729	330.439	8.519	10.870	354.557

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019**

Đơn vị tính: triệu đồng

38. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo theo khu vực địa lý

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2019

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	71.442	132.349	1.187.844	(479.113)	912.522
1. Doanh thu lãi	70.626	130.937	1.166.627	(479.113)	889.077
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	39.337	123.098	726.642	-	889.077
Doanh thu lãi nội bộ	31.289	7.839	439.985	(479.113)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	419	984	14.276	-	15.679
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	397	428	6.941	-	7.766
II. Chi phí	(63.394)	(106.921)	(1.145.196)	479.113	(836.398)
1. Chi phí lãi	(51.881)	(78.282)	(966.926)	479.113	(617.976)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(49.910)	(73.388)	(494.678)	-	(617.976)
Chi phí lãi từ nội bộ	(1.971)	(4.894)	(472.248)	479.113	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(261)	(1.965)	(15.666)	-	(17.892)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(11.252)	(26.674)	(162.604)	-	(200.530)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	8.048	25.428	42.648	-	76.124
Chi phí dự phòng rủi ro			(1.837)	-	(1.837)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	8.048	25.428	40.811	-	74.287

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
III. Tài sản	1.472.595	4.921.286	37.344.187	-	43.738.068
1. Tiền mặt	57.856	127.104	541.829	-	726.789
2. Tài sản cố định	5.105	268.128	1.354.800	-	1.628.033
3. Tài sản khác	1.409.634	4.526.054	35.447.558	-	41.383.246
IV. Nợ phải trả	2.919.232	4.571.543	32.435.968	-	39.926.743
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.918.250	4.569.189	32.024.286	-	39.511.725
2. Nợ phải trả khác	982	2.354	411.682	-	415.018

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Lập bảng

Duy Duyên

Thị Duyên

Kê toán trưởng

Phạm Thị Mỹ Chi

Phạm Thị Mỹ Chi

Ban Giám đốc 18 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Anh

Trần Tuấn Anh